

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM THANH MIỆN

## QUY ĐỊNH

QUẢN LÝ THEO ĐỒ ÁN QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG NHÀ MÁY NƯỚC  
SẠCH NAM THANH MIỆN TẠI XÃ NAM THANH MIỆN,  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG, TỶ LỆ 1/500

(Ban hành kèm theo Thông báo chấp thuận số: 305/TB-UBND

Ngày 08 tháng 07 năm 2026 của UBND xã Nam Thanh Miện).

*Nam Thanh Miện, năm 2026*

## QUY ĐỊNH

QUẢN LÝ THEO ĐỒ ÁN QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG NHÀ MÁY NƯỚC  
SẠCH NAM THANH MIỆN TẠI XÃ NAM THANH MIỆN,  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG, TỶ LỆ 1/500

(Ban hành kèm theo Thông báo chấp thuận số: 305/TB-UBND

Ngày 08 tháng 07 năm 2026 của UBND xã Nam Thanh Miện).

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ  
NAM THANH MIỆN



CHỦ TỊCH  
ĐỖ VĂN TẢO

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CP KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT & XÂY  
DỰNG HẢI DƯƠNG



GIÁM ĐỐC  
NGUYỄN HẢI DĂNG

## Chương I

### QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1.** Quy định này hướng dẫn việc quản lý quy hoạch, xây dựng, sử dụng các công trình theo đúng đồ án Quy hoạch tổng mặt bằng Nhà máy nước sạch Nam Thanh Miện tại xã Nam Thanh Miện, thành phố Hải Phòng, tỷ lệ 1/500, được UBND xã Nam Thanh Miện chấp thuận tại Thông báo số 305/TB-UBND ngày 08/07/2026.

**Điều 2.** Ngoài những điều nêu trong quy định này, việc quản lý xây dựng các hạng mục trong đồ án còn phải tuân thủ các quy định khác của nhà nước hiện hành.

**Điều 3.** Việc điều chỉnh bổ sung hoặc thay đổi quy định này phải được Ủy ban nhân dân xã Nam Thanh Miện xem xét, quyết định.

**Điều 4.** Trưởng phòng Kinh tế; Các phòng ban liên quan; Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND xã Nam Thanh Miện về việc quản lý quy hoạch, xây dựng theo đúng quy hoạch được duyệt và quy định của pháp luật.

## Chương II

### QUY ĐỊNH CHI TIẾT

**Điều 5.** Quy hoạch tổng mặt bằng Nhà máy nước sạch Nam Thanh Miện tại xã Nam Thanh Miện, thành phố Hải Phòng, tỷ lệ 1/500. Tổng diện tích quy hoạch: **91.717,8 m<sup>2</sup>**, được chia làm 02 vị trí. Cụ thể:

#### **1. Vị trí khu vực trạm xử lý:**

- Khu đất thuộc địa giới hành chính xã Nam Thanh Miện, thành phố Hải Phòng, có các phía tiếp giáp như sau:

- + *Phía Bắc giáp đường tỉnh lộ 396.*
- + *Phía Nam giáp đất nông nghiệp.*
- + *Phía Đông giáp đất nông nghiệp (địa phận xã Hồng Châu).*
- + *Phía Tây giáp muong thuỷ lợi.*

- Tổng diện tích nghiên cứu lập quy hoạch là: **68.755,1 m<sup>2</sup>**. Trong đó:

- + Diện tích thực hiện dự án là: **55.967,7m<sup>2</sup>**.
- + Diện tích không nổi hạ tầng kỹ thuật là: **12.787,4m<sup>2</sup>**.

#### **2. Vị trí khu vực trạm bơm nước thô:**

- Khu đất thuộc địa giới hành chính xã Nam Thanh Miện, thành phố Hải Phòng, có các phía tiếp giáp như sau:

- + *Phía Bắc giáp đê và hành lang đê.*
- + *Phía Nam giáp sông Luộc.*
- + *Phía Đông giáp đường giao thông và bến tập kết VLXD.*
- + *Phía Tây giáp bến tập kết VLXD.*

- Tổng diện tích lập quy hoạch là: **22.962,7 m<sup>2</sup>**.

**Điều 6.**

Trên cơ sở cơ cấu quy hoạch phương án chọn, chi tiết quy hoạch sử đất như sau:

**1. Vị trí khu vực trạm xử lý:**

| <b>Bảng cơ cấu sử dụng đất</b> |                                            |                       |                  |
|--------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|------------------|
| <b>Stt</b>                     | <b>Loại đất</b>                            | <b>Diện tích (m2)</b> | <b>Tỷ lệ (%)</b> |
| <b>A</b>                       | <b>Diện tích thực hiện dự án</b>           | <b>55.967,7</b>       | <b>100,0</b>     |
| 1                              | Đất xây dựng công trình                    | 23.731,2              | 42,4             |
| 2                              | Đất cây xanh                               | 11.734,3              | 21,0             |
| 3                              | Đất giao thông nội bộ                      | 20.502,2              | 36,6             |
| <b>B</b>                       | <b>Diện tích khớp nối hạ tầng kỹ thuật</b> | <b>12.787,4</b>       |                  |
| <b>Tổng diện tích (A+B)</b>    |                                            | <b>68.755,1</b>       |                  |

| <b>Bảng kê các hạng mục</b> |                                     |                       |                 |
|-----------------------------|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|
| <b>Ký hiệu</b>              | <b>Tên công trình</b>               | <b>Diện tích (m2)</b> | <b>Tầng cao</b> |
| A                           | Cổng vào                            |                       |                 |
| 1                           | Cụm bể trộn, phản ứng, lắng         | 4.925,4               |                 |
| 2                           | Bể lọc                              | 2.892,3               |                 |
| 3                           | Bể chứa nước sạch                   | 8.100,0               |                 |
| 4                           | Nhà trạm bơm nước sạch và rửa lọc   | 559,0                 | 1               |
| 5                           | Nhà hóa chất                        | 701,1                 | 1               |
| 6                           | Nhà clo                             | 660,6                 | 1               |
| 7                           | Bể chứa nước rửa lọc và xả bùn lắng | 2.920,8               |                 |
| 8                           | Bể nén bùn                          | 693,9                 |                 |
| 9                           | Nhà ép bùn                          | 555,6                 | 1               |
| 10                          | Nhà điều hành                       | 381,7                 | 3               |
| 11                          | Nhà trạm biến áp                    | 195                   | 1               |
| 12                          | Nhà máy phát điện                   | 240                   | 1               |
| 13                          | Nhà kho                             | 240                   | 1               |
| 14                          | Nhà để xe                           | 203,9                 | 1               |
| 15                          | Nhà công vụ                         | 304,7                 | 1               |
| 16                          | Nhà để chất thải độc hại            | 150                   | 1               |
| 17                          | Nhà bảo vệ                          | 7,2                   | 1               |
| 18                          | Cây xanh                            | 11.734,3              |                 |
| 19                          | Giao thông nội bộ                   | 20.502,2              |                 |
| <b>Tổng diện tích</b>       |                                     | <b>55.967,7</b>       | <b>1-3</b>      |

**2. Vị trí khu vực trạm bơm nước thô:**

| Bảng cơ cấu sử dụng đất |                         |                |           |
|-------------------------|-------------------------|----------------|-----------|
| Stt                     | Loại đất                | Diện tích (m2) | Tỷ lệ (%) |
| 1                       | Đất xây dựng công trình | 567,9          | 2,5       |
| 2                       | Đất cây xanh, mặt nước  | 17.989,2       | 78,3      |
| 3                       | Đất giao thông nội bộ   | 4.405,6        | 19,2      |
| Tổng diện tích          |                         | 22.962,7       | 100,0     |

| Bảng kê các hạng mục |                   |                |          |
|----------------------|-------------------|----------------|----------|
| Ký hiệu              | Tên công trình    | Diện tích (m2) | Tầng cao |
| 1                    | Cổng vào          |                |          |
| 2                    | Trạm bơm          | 567,9          | 2        |
| 3                    | Hồ sơ lắng        | 6.915,0        |          |
| 4                    | Cây xanh          | 11.074,2       |          |
| 5                    | Cửa thu           |                |          |
| 6                    | Giao thông nội bộ | 4.405,6        |          |
| Tổng diện tích       |                   | 22.962,7       | 1-2      |

| Bảng cơ cấu sử dụng đất toàn khu   |                                     |                |           |
|------------------------------------|-------------------------------------|----------------|-----------|
| Stt                                | Loại đất                            | Diện tích (m2) | Tỷ lệ (%) |
| Vị trí trạm xử lý                  |                                     |                |           |
| A                                  | Diện tích thực hiện dự án           | 55.967,7       | 100,0     |
| 1                                  | Đất xây dựng công trình             | 23.731,2       | 42,4      |
| 2                                  | Đất cây xanh                        | 11.734,3       | 21,0      |
| 3                                  | Đất giao thông nội bộ               | 20.502,2       | 36,6      |
| B                                  | Diện tích khớp nối hạ tầng kỹ thuật | 12.787,4       |           |
| Tổng diện tích (A+B)               |                                     | 68.755,1       |           |
| Vị trí trạm bơm nước thô           |                                     |                |           |
| 1                                  | Đất xây dựng công trình             | 567,9          | 2,5       |
| 2                                  | Đất cây xanh, mặt nước              | 17.989,2       | 78,3      |
| 3                                  | Đất giao thông nội bộ               | 4.405,6        | 19,2      |
| Tổng diện tích                     |                                     | 22.962,7       | 100,0     |
| Tổng diện tích quy hoạch 02 vị trí |                                     | 91.717,8       |           |

Các hạng mục công trình gồm:

\* Vị trí khu vực trạm xử lý:

a. Cụm bể trộn, phản ứng, lắng: 03 bể.

- Diện tích xây dựng:  $1.641,8 \text{ m}^2 \times 3 = 4.925,4 \text{ m}^2$ .

- Hình thức kiến trúc hiện đại.

b. Bể lọc: 03 bể.

- Diện tích xây dựng:  $964,1 \text{ m}^2 \times 3 = 2.892,3 \text{ m}^2$ .
- Hình thức kiến trúc hiện đại.

c. Bể chứa nước sạch: 03 bể.

- Diện tích xây dựng:  $2.700,0 \text{ m}^2 \times 3 = 8.100,0 \text{ m}^2$ .
- Hình thức kiến trúc hiện đại.

d. Nhà trạm bơm nước sạch và rửa lọc:

- Diện tích xây dựng:  $559,0 \text{ m}^2$ .
- Tầng cao: 1 tầng.
- Hình thức kiến trúc hiện đại.

e. Nhà hoá chất: 03 nhà.

- Diện tích xây dựng:  $233,7 \text{ m}^2 \times 3 = 701,1 \text{ m}^2$ .
- Tầng cao: 1 tầng.
- Hình thức kiến trúc hiện đại.

f. Nhà Clo: 03 nhà.

- Diện tích xây dựng:  $220,2 \text{ m}^2 \times 3 = 660,6 \text{ m}^2$ .
- Tầng cao: 1 tầng.
- Hình thức kiến trúc hiện đại.

g. Bể chứa nước rửa lọc và xả bùn lắng: 03 bể.

- Diện tích xây dựng:  $973,6 \text{ m}^2 \times 3 = 2.920,8 \text{ m}^2$ .
- Hình thức kiến trúc hiện đại.

h. Bể nén bùn: 03 bể.

- Diện tích xây dựng:  $231,2 \text{ m}^2 \times 3 = 693,6 \text{ m}^2$ .
- Hình thức kiến trúc hiện đại.

i. Nhà ép bùn: 03 nhà.

- Diện tích xây dựng:  $185,2 \text{ m}^2 \times 3 = 555,6 \text{ m}^2$ .
- Tầng cao: 1 tầng.

j. Nhà điều hành:

- Diện tích xây dựng:  $381,7 \text{ m}^2$ .
- Tầng cao: 3 tầng.
- Diện tích sàn:  $1.145,1 \text{ m}^2$ .
- Hình thức kiến trúc hiện đại.

k. Nhà trạm biến áp:

- Diện tích xây dựng:  $195,0 \text{ m}^2$ .
- Tầng cao: 1 tầng.
- Hình thức kiến trúc hiện đại.

l. Nhà máy phát điện:

- Diện tích xây dựng:  $240,0 \text{ m}^2$ .
- Tầng cao: 1 tầng.
- Hình thức kiến trúc hiện đại.

m. Nhà kho:

- Diện tích xây dựng: 240,0 m<sup>2</sup>.
- Tầng cao: 1 tầng.
- Hình thức kiến trúc hiện đại.

n. Nhà để xe:

- Diện tích xây dựng: 203,9 m<sup>2</sup>.
- Tầng cao: 1 tầng.
- Hình thức kiến trúc hiện đại.

o. Nhà công vụ:

- Diện tích xây dựng: 304,7 m<sup>2</sup>.
- Tầng cao: 1 tầng.
- Hình thức kiến trúc hiện đại.

p. Nhà để chất thải độc hại:

- Diện tích xây dựng: 150,0 m<sup>2</sup>.
- Tầng cao: 1 tầng.
- Hình thức kiến trúc hiện đại.

q. Nhà bảo vệ:

- Diện tích xây dựng: 7,2 m<sup>2</sup>.
- Tầng cao: 1 tầng.
- Hình thức kiến trúc hiện đại.

**\* Vị trí khu vực trạm bơm nước thô:**

a. Trạm bơm:

- Diện tích xây dựng: 567,9 m<sup>2</sup>.
- Tầng cao: 2 tầng.
- Diện tích sàn: 1.135,8 m<sup>2</sup>.
- Hình thức kiến trúc hiện đại.

**Điều 7. Quy định chung về quy hoạch kiến trúc, cảnh quan như sau:**

a. Kiến trúc công trình:

- Tất cả các công trình không được xây quá tầng cao cho phép.
- Kiến trúc phải mỹ quan, hài hòa với môi trường và đảm bảo khoảng không gian xung quanh.
- Kết cấu chịu lực, vật liệu xây dựng và hoàn thiện kiến trúc mặt ngoài:
  - + Không sử dụng những loại vật liệu có độ phản quang lớn để trang trí bề mặt công trình. Vật liệu và màu sắc trang trí cho công trình phải phù hợp, hài hòa với cảnh quan chung toàn khu vực.
  - Hình khối kiến trúc bố trí hài hòa, phù hợp với cảnh quan khu vực; đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch xây dựng.
- b. Màu sắc công trình: Phải nghiên cứu trước khi xây dựng, tránh tạo phản cảm và gây mất mỹ quan.

c. Vật liệu: Không sử dụng các loại vật liệu tạm, vật liệu dễ gây cháy nổ, vật liệu có tính phản quang mạnh dạng mảng lớn.

d. Khoảng lùi công trình: Không xây dựng công trình kiên cố nằm ngoài chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng.

#### **Điều 8.**

- Cây bóng mát và cây cao trang trí: trồng các loại cây rễ cọc, có đường kính tán rộng <6m. Các loại cây xanh đều phải đảm bảo không có hoa quả, lá có hại cho môi trường.

#### **Điều 9. Quy định về hệ thống hạ tầng kỹ thuật**

##### **1. Quy hoạch hệ thống giao thông:**

- Hệ thống giao thông của dự án được thiết kế trên nguyên tắc phân tầng gồm đường trục chính và các tuyến đường phục vụ nội khu, kết nối đồng bộ với hệ thống giao thông khu vực và các vùng lân cận.

- Phát triển mạng lưới giao thông của dự án mới gắn với khu vực nhằm tạo điều kiện phát triển cho hệ thống hạ tầng đô thị nói chung.

- Thiết kế phù hợp với định hướng phát triển chung của xã Nam Thanh Miện, các chỉ tiêu kỹ thuật của hệ thống giao thông của Nhà máy nước sạch áp dụng tiêu chuẩn hiện hành.

a) Cơ sở nghiên cứu thiết kế:

- QCXDVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng.

- QCVN 07:2023/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Dựa vào hiện trạng giao thông trong khu vực thiết kế.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất và cảnh quan.

- QCVN 41:2024/BGTVT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

b) Nguyên tắc thiết kế:

- Thiết kế quy hoạch mạng lưới giao thông trong khu vực đảm bảo liên hệ thuận tiện giữa các khu chức năng, đảm bảo mỹ quan đô thị và các tiêu chuẩn về kinh tế, kỹ thuật.

c) Quy hoạch hệ thống giao thông

**\*Vị trí khu vực trạm xử lý:**

**\* Mặt cắt 1-1 (đường tỉnh 396):**

- Quy mô lộ giới đường: 73,0m.

+ Bề rộng lòng đường:  $12\text{m} + 10,5\text{m} + 7,5\text{m} = 30,0\text{m}$ .

+ Bề rộng hành lang ATGT:  $16,5\text{m} \times 2 = 33\text{m}$ .

+ Bề rộng vỉa hè:  $2 \times 5,0\text{m} = 10,0\text{m}$ .

**\* Mặt cắt đường nội bộ:**

+ Bề rộng lòng đường: 5m - 14m.

**\*Vị trí khu vực trạm bơm nước thô:**

**\* Mặt cắt 1-1 (đường đê):**

- Quy mô lộ giới đường: 40,75m (từ tim đường đê đến dự án)
- + Bề rộng lòng đường: 15m + 3,75m = 18,75m.
- + Bề rộng hành lang đê: 10,0m.
- + Bề rộng cọc tiêu: 1m.
- + Bề rộng lưu không đê: 1m.
- + Bề rộng vỉa hè: 2x5,0m=10,0m.

**\* Mặt cắt 2-2:**

- Quy mô lộ giới đường: 11,5m.
- + Bề rộng lòng đường: 5,5m.
- + Bề rộng vỉa hè: 2x3,0m=6,0m.

**\* Mặt cắt 3-3:**

- Quy mô lộ giới đường: 17,5m.
- + Bề rộng lòng đường: 7,5m.
- + Bề rộng vỉa hè: 2x5,0m=10,0m.

**\* Mặt cắt đường nội bộ:**

- + Bề rộng lòng đường: 5m -10m.

**2. Quy hoạch hệ thống san nền:**

**\*Vị trí khu vực trạm xử lý:**

- Cao độ nền xây dựng của Dự án được khống chế theo quy hoạch chung của xã và bám sát cao độ hiện trạng của khu vực lân cận.

- Bản đồ san nền căn cứ theo bản đồ đo đạc hiện trạng khu đất và cao độ tim đường tỉnh 396 phía Bắc dự án.

- Việc san nền được thực hiện theo lô, hướng dốc từ trung tâm lô ra 4 phía, đảm bảo độ dốc thoát nước. Độ dốc san nền trung bình 0,2%. Khoảng cách giữa 2 đường đồng mức là 10,0m. Cao độ san nền cao nhất là +4,31m, cao độ san nền thấp nhất là +4,15m, cao độ hiện trạng trung bình +1,95m. Chiều cao san lấp trung bình là +2,28m.

- San lấp kết hợp với việc cải tạo và kết nối với khu vực hiện hữu.

**\*Vị trí khu vực trạm bơm nước thô:**

- Cao độ nền xây dựng của Dự án được khống chế theo quy hoạch chung của xã và bám sát cao độ hiện trạng của khu vực lân cận.

- Bản đồ san nền căn cứ theo bản đồ đo đạc hiện trạng khu đất.

- Việc san nền được thực hiện theo hướng dốc từ Bắc xuống Nam, đảm bảo độ dốc thoát nước. Độ dốc san nền trung bình 0,2%. Khoảng cách giữa 2 đường đồng mức là 15,0m. Cao độ san nền cao nhất là +5,20m, cao độ san nền thấp nhất là +4,90m, cao độ hiện trạng trung bình +1,65m. Chiều cao san lấp trung bình là +3,40m.

- San lấp kết hợp với việc cải tạo và kết nối với khu vực hiện hữu.

### 3. Quy hoạch hệ thống thoát nước mặt:

a) Căn cứ và tiêu chuẩn áp dụng.

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2021/BXD.

- QCVN 07:2023/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- TCXDVN 7957-2023: Thoát nước, mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.

b) Nguyên tắc thiết kế:

- Thiết kế và phân cấp mạng thoát nước phải tạo mối liên hệ giữa khu vực nghiên cứu với khu vực xung quanh.

- Khi thiết kế mạng lưới thoát nước đảm bảo sự tiêu thoát nước nhanh, không ngập lụt trong quá trình sử dụng.

- Đảm bảo sự thống nhất của hệ thống thoát nước trong khu vực nghiên cứu với các khu vực lân cận, không làm ảnh hưởng đến lưu vực thoát hiện có của khu vực lân cận.

- Dựa vào hiện trạng thoát nước mưa khu vực.

- Dựa vào thiết kế quy hoạch kiến trúc, san nền, thiết kế quy hoạch đường, sân bãi...

- Thoát nước theo phương pháp tự chảy.

- Tất cả các tuyến cống đa số có hướng thoát trùng với hướng dốc của san nền, các tuyến cống được vạch theo nguyên tắc hướng nước đi là ngắn nhất, để tiện cho việc quản lý sau này, trên dọc tuyến rãnh bố trí các giếng thu nước để thuận tiện cho công tác kiểm tra và bảo dưỡng.

c) Giải pháp quy hoạch mạng lưới thoát nước:

- Dựa vào hiện trạng thoát nước mưa khu vực.

- Dựa vào thiết kế quy hoạch kiến trúc, san nền, thiết kế quy hoạch đường, sân bãi...

- Thoát nước theo phương pháp tự chảy.

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng rẽ với hệ thống thoát nước thải.

- Hệ thống mạng lưới thoát nước mưa được chọn là các tuyến ống đặt dưới lòng đường, vỉa hè.

- Các hố ga trên các tuyến thoát nước mưa được bố trí theo quy định, phụ thuộc vào đường kính từng tuyến.

- Độ dốc các tuyến cống D600, D800 được chọn với  $i_{min}=1/D$ .

- Những nơi giao nhau sẽ được lắp đặt theo kiểu: phía trên cùng là cấp nước, sau đó là thoát nước. Ống cấp nước phải được bố trí cao hơn ống thoát nước thải theo quy định.

- Các tuyến ống đi dưới lòng đường có khoảng cách từ đỉnh cống tới mặt đường nhỏ hơn quy định thì được gia cố đổ bê tông bọc xung quanh cống.

d) Tính toán hệ thống thoát nước mưa:

Lưu lượng nước mưa được tính toán theo phương pháp truyền thống (phương pháp cường độ giới hạn). Trường hợp này chọn cường độ mưa tính toán theo số liệu từ biểu đồ cường độ mưa tại thành phố Hải Phòng do cơ quan Khí tượng thủy văn cung cấp với chu kỳ tính toán là  $P=2$  năm.

- Tính toán lưu lượng và điều hòa dòng chảy nước mưa được thực hiện theo phương pháp cường độ giới hạn theo công thức:

Cách tính toán:

Lưu lượng tính toán thoát nước mưa của tuyến cống (l/s) được xác định theo phương pháp cường độ giới hạn và tính theo công thức như sau (TCVN7957-2023) :

$$Q = q \cdot \psi \cdot F \quad (\text{l/s})$$

Trong đó :  $q$ - cường độ mưa tính toán (l/s.ha).

$\psi$ - hệ số dòng chảy.

$F$ - diện tích thu nước tính toán (ha) được lấy trên cơ sở phân chia lưu vực thu nước theo đặc điểm san nền và địa hình.

- Cường độ mưa tính toán được xác định theo công thức:

$$q = \frac{A^* (1 + C \lg P)}{(t + b)^n}$$

Trong đó:

$q$  : Cường độ mưa tính toán (l/s.ha).

$p$  : Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán (năm).

Chu kỳ lặp lại mưa tính toán  $P$  đối với khu vực đô thị phụ thuộc vào quy mô và tích chất công trình, xác định theo bảng 3 (TCVN 7957: 2023)  $\Rightarrow P= 2$  năm.

$A, b, c, n$ : Tham số xác định theo điều kiện mưa của địa phương. Các giá trị trên được chọn theo phụ lục A.1 (TCVN 7957: 2023).

e) Phương án thiết kế thoát nước mặt:

**\*Vị trí khu vực trạm xử lý:**

- Nước mặt của dự án được thiết riêng biệt với thoát nước thải.  
- Hệ thống thoát nước mặt của dự án được thiết kế bằng rãnh B400 có nắp đan BTCT và cống tròn BTCT D600.

- Nước mặt toàn khu vực được thu gom vào các tuyến rãnh B400 và cống BTCT D600 bố trí trên đường, sau đó sẽ thoát ra mương tiêu thoát nước nằm ở phía Tây dự án.

- Thiết kế hoàn trả hệ thống mương hiện trạng chạy qua dự án bằng tuyến cống hộp  $B \times H = 1.5\text{m} \times 1.5\text{m}$  nằm ở phía Đông và phía Nam dự án để đảm bảo, đáp ứng nhu cầu tưới tiêu cho các diện tích đất nông nghiệp xung quanh dự án, không làm ảnh hưởng đến chế độ thủy văn và hoạt động sản xuất nông nghiệp của khu vực.

- Độ dốc tuyến rãnh B400 được chọn với  $i=0.2\%$ .

- Độ dốc tuyến cống BTCT D600 được chọn với  $i_{min}=1/D$ .
- Những nơi giao nhau sẽ được lắp đặt theo kiểu: phía trên cùng là cấp nước, sau đó là thoát nước. Ống cấp nước phải được bố trí cao hơn ống thoát nước thải theo quy định.

- Các tuyến ống đi dưới lòng đường có khoảng cách từ đỉnh cống tới mặt đường nhỏ hơn quy định thì được gia cố đổ bê tông bọc xung quanh cống.

**\*Vị trí khu vực trạm bơm nước thô:**

- Nước mặt của dự án được thiết riêng biệt với thoát nước thải.
- Hệ thống thoát nước mặt của dự án được thiết kế bằng rãnh B400 có nắp đan BTCT và cống tròn BTCT D600.

- Nước mặt toàn khu vực được thu gom vào các tuyến rãnh B400 và cống BTCT D600 bố trí trên đường, sau đó sẽ thoát ra sông Luộc nằm ở phía Nam dự án.

- Độ dốc tuyến rãnh B400 được chọn với  $i=0.2\%$ .
- Độ dốc tuyến cống BTCT D600 được chọn với  $i_{min}=1/D$ .
- Những nơi giao nhau sẽ được lắp đặt theo kiểu: phía trên cùng là cấp nước, sau đó là thoát nước. Ống cấp nước phải được bố trí cao hơn ống thoát nước thải theo quy định.

- Các tuyến ống đi dưới lòng đường có khoảng cách từ đỉnh cống tới mặt đường nhỏ hơn quy định thì được gia cố đổ bê tông bọc xung quanh cống.

#### **4. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:**

##### **4.1. Hệ thống thoát nước thải:**

###### **a) Cơ sở pháp lý:**

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 07:2023/BXD.

- QCVN 14:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan khác.

- Bản đồ khảo sát đo đạc địa hình tỷ lệ 1/500 khu vực thiết kế.

###### **b) Giải pháp quy hoạch mạng lưới thoát nước thải:**

###### **\*Vị trí khu vực trạm xử lý:**

- Hệ thống thoát nước thải được quy hoạch theo phương án thoát nước riêng biệt với nước mặt.

- Hệ thống thoát nước thải được thiết kế bằng ống HDPE D200.

- Nước thải sinh hoạt được thu gom qua ống HDPE D200 vào bể xử lý nước thải tập trung nằm trong dự án. Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn sẽ được thoát ra mương tiêu thoát nước nằm ở phía Đông dự án.

- Trên hệ thống cống bố trí các giếng thu, giếng thăm có khoảng cách không quá 40m/1 hố ga nước thải, độ dốc rãnh  $i > 1/D$ . Tất cả các tuyến cống được vạch theo nguyên tắc hướng nước đi ngắn nhất, lợi dụng tối đa địa hình để thoát tự chảy về khu xử lý nước thải.

**\*Vị trí khu vực trạm bơm nước thô:**

- Hệ thống thoát nước thải được quy hoạch theo phương án thoát nước riêng biệt với nước mặt.

- Hệ thống thoát nước thải được thiết kế bằng ống HDPE D200.

- Nước thải sinh hoạt được thu gom qua ống HDPE D200 vào bể xử lý nước thải tập trung nằm trong dự án. Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn sẽ được thoát ra sông Luộc phía Nam dự án.

- Trên hệ thống cống bố trí các giếng thu, giếng thăm có khoảng cách không quá 40m/1 hố ga nước thải, độ dốc rãnh  $i > 1/D$ . Tất cả các tuyến cống được vạch theo nguyên tắc hướng nước đi ngắn nhất, lợi dụng tối đa địa hình để thoát tự chảy về khu xử lý nước thải.

**4.2. Vệ sinh môi trường:**

- Việc xử lý chất thải rắn và rác thải: được thu gom tập trung di chuyển đến nơi xử lý tập trung theo quy định của thôn, xã.

**5. Quy hoạch hệ thống cấp nước:**

**a. Cơ sở thiết kế:**

- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 13606/2023: Cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế.

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2021/BXD.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 07:2023/BXD.

- QCVN 06:2022/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan khác.

- Bản đồ khảo sát đo đạc địa hình tỷ lệ 1/500 khu vực thiết kế.

**b. Phương án thiết kế:**

**\*Vị trí khu vực trạm xử lý:**

- Nước cấp cho khu vực quy hoạch được dự kiến lấy từ Bể chứa nước sạch nằm trong dự án. Từ bể chứa nước sẽ cấp đến các hạng mục công trình.

- Đường ống cấp nước sinh hoạt sử dụng ống HDPE D32.

**\*Vị trí khu vực trạm bơm nước thô:**

- Nước cấp cho khu vực quy hoạch được dự kiến lấy từ đường ống cấp nước khu vực nằm ở phía Bắc. Từ điểm đầu nối sẽ cấp đến các hạng mục công trình.

- Đường ống cấp nước sinh hoạt sử dụng ống HDPE D32.

**6. Cấp điện:**

**a. Cơ sở thiết kế:**

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam quy hoạch xây dựng 01/2021, Bộ Xây dựng.

- QCVN 07:2023/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- QCVN 26:2025/BCT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Kỹ thuật điện – Hệ thống lưới điện.

- Các số liệu hiện trạng và tài liệu liên quan do địa phương cung cấp.

- Bản đồ địa hình khu vực nghiên cứu tỷ lệ 1/500.

**b. Quy hoạch lưới điện:**

**\*Vị trí khu vực trạm xử lý:**

- Nguồn cấp: Dự kiến đầu nối tại cột điện số 13 (phía Tây dự án) nhánh Bơm Thanh Giang 2, thuộc lộ 473 E8.14.

- Tháo dỡ đường dây trung thế 22Kv cắt qua dự án từ cột số 13 đến cột số 17.

- Trồng cột mới số 13 cách vị trí cột cũ khoảng 10m về phía Tây dự án và trồng cột mới số 17 cách vị trí cột cũ khoảng 27m.

- Hạ ngầm đường dây trung thế 22Kv từ cột số 13 trồng mới và cột số 17 trồng mới.

- Dự kiến tổng công suất cung cấp điện cho dự án khoảng 2.000Kva.

- Từ trạm biến áp hạ ngầm đường dây hạ thế 0.4Kv cấp đến các tủ điện phân phối.

- Hệ thống được bố trí một cách hợp lý đảm bảo tiết kiệm điện năng, tổn hao điện áp cho phép, mỹ quan đô thị và tính thuận tiện vận hành khi sử dụng.

**\*Vị trí khu vực trạm bơm nước thô:**

- Nguồn cấp: Dự kiến đầu nối tại cột giàn trạm biến áp Nhà máy nước 1, thuộc đường dây 35Kv, lộ 371 E8.29 gần khu vực dự án.

- Từ điểm đầu nối cấp đến trạm biến áp đặt trong dự án. Từ trạm biến áp sẽ cấp đến các hạng mục công trình.

- Dự kiến tổng công suất cung cấp điện cho dự án khoảng 750Kva.

- Hệ thống được bố trí một cách hợp lý đảm bảo tiết kiệm điện năng, tổn hao điện áp cho phép, mỹ quan đô thị và tính thuận tiện vận hành khi sử dụng.

**c. Cấp điện chiếu sáng:**

**\*Vị trí khu vực trạm xử lý:**

- Xây dựng hệ thống chiếu sáng đường giao thông và chiếu sáng trang trí phần đất cây xanh trong khu quy hoạch.

- Nguồn điện được lấy từ khu vực trạm biến áp cấp đến tủ điện chiếu sáng.

- Thiết kế 01 tủ điện chiếu sáng.

- Chiếu sáng đường giao thông:

+ Các trục đường sử dụng cột đèn led bố trí đèn đơn 1 vế đường.

- Hệ thống chiếu sáng sử dụng hệ thống cột thép mạ kẽm, đường dây cáp điện sử dụng đường dây cáp ngầm luôn trong ống nhựa xoắn chịu lực đi trong hào cáp. Hệ thống đèn được điều khiển bật tắt từ tủ điều khiển chiếu sáng.

- Hệ thống cột đèn, tủ điện được tiếp đất theo yêu cầu an toàn điện.

- Toàn bộ đường dây chiếu sáng được thiết kế đi ngầm.

**\*Vị trí khu vực trạm bơm nước thô:**

- Xây dựng hệ thống chiếu sáng đường giao thông và chiếu sáng trang trí phân đất cây xanh trong khu quy hoạch.

- Nguồn điện được lấy từ khu vực trạm biến áp cấp đến tủ điện chiếu sáng.

- Thiết kế 01 tủ điện chiếu sáng.

- Chiếu sáng đường giao thông:

- + Các trục đường sử dụng cột đèn led bố trí đèn đơn 1 vế đường.

- Hệ thống chiếu sáng sử dụng hệ thống cột thép mạ kẽm, đường dây cáp điện sử dụng đường dây cáp ngầm luôn trong ống nhựa xoắn chịu lực đi trong hào cáp. Hệ thống đèn được điều khiển bật tắt từ tủ điều khiển chiếu sáng.

- Hệ thống cột đèn, tủ điện được tiếp đất theo yêu cầu an toàn điện.

- Toàn bộ đường dây chiếu sáng được thiết kế đi ngầm.

**7. Thông tin liên lạc:**

**a. Cơ sở thiết kế:**

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam quy hoạch xây dựng 01/2021, Bộ Xây dựng.

- QCVN 07:2023/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Các số liệu hiện trạng và tài liệu liên quan do địa phương cung cấp.

- Bản đồ địa hình khu vực nghiên cứu tỷ lệ 1/500.

**b. Phương án thiết kế:**

**\*Vị trí khu vực trạm xử lý:**

- Nguồn cấp viễn thông được đấu nối từ mạng thông tin chung nằm ở phía Bắc của dự án.

- Toàn bộ cáp viễn thông được thiết kế đi ngầm trong ống PVC luôn 2 chiều có thể thay thế hoặc kéo rút cáp một cách dễ dàng.

- Đoạn qua đường được bố trí trong ống thép.

- Cáp viễn thông do đơn vị cung cấp mạng viễn thông lắp đặt.

**\*Vị trí khu vực trạm bơm nước thô:**

- Nguồn cấp viễn thông được đấu nối từ mạng thông tin chung nằm ở phía Tây của dự án.

- Toàn bộ cáp viễn thông được thiết kế đi ngầm trong ống PVC luôn 2 chiều có thể thay thế hoặc kéo rút cáp một cách dễ dàng.

- Đoạn qua đường được bố trí trong ống thép.

- Cáp viễn thông do đơn vị cung cấp mạng viễn thông lắp đặt.

**Điều 10.** Các quy định về bảo vệ cảnh quan thiên nhiên môi trường trong quá trình thi công xây dựng.

- Khi thi công, chủ đầu tư và đơn vị thi công phải thực hiện các quy định về trật tự, vệ sinh, an toàn lao động.

- Nhà tạm phục vụ cho quá trình thi công phải đảm bảo yếu tố mỹ quan, vệ sinh, không gây ảnh hưởng đến cảnh quan khu vực xung quanh.

- Thực hiện việc che chắn, chống rác bụi và an toàn cho các công trình lân cận.

- Bụi trong quá trình thi công xây dựng đều phải được làm sạch trong ngày.

- Các phương tiện vận chuyển vật liệu và rác thải xây dựng không được gây bẩn cho môi trường sinh thái trong khu vực.

- Trường hợp thi công gây ô nhiễm, độc hại phải có biện pháp khắc phục kịp thời theo quy định của pháp luật.

- Nếu trong xây dựng gây ô nhiễm, nguy hiểm cho hoạt động của con người hoặc làm giảm vẻ đẹp cảnh quan đô thị thì chủ đầu tư và đơn vị thi công tùy mức độ vi phạm sẽ bị truy cứu trách nhiệm dân sự hoặc hình sự.

- Vật tư phải được tập trung đúng nơi quy định, tránh gây ô nhiễm làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Trước khi nghiệm thu và đưa công trình vào sử dụng, đơn vị thi công phải thu dọn mặt bằng, dỡ bỏ lán trại, rửa sạch bụi bám trên cây, thảm cỏ và hoàn thiện khu vực xây dựng.

- Những phương tiện vận chuyển vật liệu, quá tải, dễ gây ô nhiễm, gây tiếng ồn thì thời gian vận chuyển được quy định từ 22 giờ đêm đến 5 giờ sáng hôm sau.

### **Chương III**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 11.** Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Mọi quy định trước đây trái với các quy định này đều bị bãi bỏ.

**Điều 12.** Các trường hợp vi phạm các điều khoản tại quy định này tùy theo mức độ sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy tố theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 13.** Đồ án Quy hoạch tổng mặt bằng Nhà máy nước sạch Nam Thanh Miện tại xã Nam Thanh Miện, thành phố Hải Phòng, tỷ lệ 1/500 và Bản điều lệ này được ấn hành và lưu giữ tại các nơi dưới đây để nhân dân biết và thực hiện:

- UBND xã Nam Thanh Miện;

- Và một số đơn vị có liên quan./.